

BO THUY SAN
VIEN KINH TE VA
HAI HOACH THUY SAN
---:---

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====

Hà nội, ngày 9 tháng 10 năm 1990

B Á O O Á O

KET QUÀ THUC HIEN DE TAI OSA - 04 - 06
TRONG CHUONG TRINH OSA "Tôm - Rong câu"

Đề tài OSA-04-06 "Xây dựng các chính sách, các mô hình kinh tế kỹ thuật, các mô hình liên doanh liên kết gắn khoa học kỹ thuật với sản xuất nhằm phát triển tôm và rong câu xuất khẩu" được giao cho PTS. Hà Xuân Thông làm chủ nhiệm và thực hiện trong thời gian 1987-1990, trên cơ sở đề tài OSA-04-06 được duyệt năm 1987 là nghiên cứu các mô hình liên doanh liên kết trong ngành Thủy sản.

Đề tài đã được cấp kinh phí như sau :

- 1987 : 50.000 đồng
- 1988 : 790.000 -
- 1989 : 2.000.000 -

Đề tài đã được triển khai thực hiện từ năm 1987. Đến nay tuy không còn kinh phí cấp (năm 1990 không cấp kinh phí) chúng tôi vẫn đang triển khai và tiếp tục thực hiện một số nội dung của đề tài này.

I- VE PHUONG PHAP NGHIEN CUU :

Chúng tôi đã áp dụng phương pháp gắn nghiên cứu lý luận với việc đúc rút kinh nghiệm hoạt động của các liên doanh liên kết trong ngành thủy sản từ đó xây dựng các mô hình chuẩn tắc

839

và đưa ra những khuyến nghị về qui chế chính sách, đồng thời truyền bá những kiến giải đó ngược trở lại đến các cơ sở và ứng dụng các mô hình vào thực tiễn sản xuất và qui hoạch phát triển.

II- VE PHUONG PHAP TIEN HANH :

Một mặt chúng tôi đã kết hợp với các nhà khoa học trong và ngoài ngành để nghiên cứu cơ sở lí luận của mô hình. Về mặt này, chúng tôi đã kết hợp với các nhà khoa học của trường Đảng Nguyễn Ái quốc, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội, Viện Nghiên cứu quản lí kinh tế TW ... Mặt khác chúng tôi vừa khảo sát thực tiễn trực tiếp ở nhiều cơ sở vừa kết hợp với những người tổ chức các liên doanh (Trung tâm liên doanh của Seaprodex ở miền Bắc, miền Nam và miền Trung), vừa cử người trực tiếp tham gia lãnh đạo các liên doanh cụ thể (Xuân thủy) hoặc cộng tác nghiên cứu (Hậu lộc), để từ đó rút ra những ưu nhược điểm và tồn tại của từng loại mô hình, tổng hợp các loại vướng mắc để đề ra các kiến giải khắc phục và chọn lựa các mô hình tối ưu. Đồng thời chúng tôi cũng kết hợp hoạt động với các cơ sở nghiên cứu khoa học, các cơ quan quản lí và cơ sở sản xuất để đưa các chương trình truyền bá KHKT và triển khai công nghệ vào cuộc sống (với Trung tâm NCNTTS III, với Sở Thủy sản Quảng Ngãi, trại cá giống Đức phổ, Liên doanh nuôi tôm tịnh hòa-Sơn tịnh-Quảng Ngãi và một số cơ sở nuôi trồng thủy sản khác ở các huyện của Quảng Ngãi). Cùng với các hoạt động trên chúng tôi còn tổ chức hội thảo để phổ biến và thảo luận các kết quả nghiên cứu và triển khai, giúp các liên doanh ở miền Trung chuyển sang hoạt động theo điều lệ mới.

III- CAC BUOC TIEN HANH :

Năm 1987 : chúng tôi tập trung nghiên cứu cơ sở lí luận về liên doanh liên kết, đồng thời tiến hành khảo sát 1 số liên doanh liên kết trong sản xuất kinh doanh tôm xuất khẩu, từ đó

đưa ra một số kiến giải bước đầu về hoàn thiện các điều lệ đang thực hiện ở các Liên doanh và đưa ra những khuyến nghị về cải tiến tổ chức hoạt động của các liên doanh đã xây dựng.

Năm 1988 : Chủ yếu chúng tôi tổ chức lấy ý kiến và hội thảo ở các tổ chức liên doanh liên kết ở các miền để vừa phổ biến các kết quả nghiên cứu vừa xác định những cơ sở khoa học cho việc soạn thảo một qui chế liên kết chung. đồng thời chúng tôi cũng bắt tay vào việc nghiên cứu các chính sách về đầu tư, về thuế và đất đai cho người nuôi tôm.

Năm 1989 : chúng tôi đã tiến hành phổ biến và triển khai Điều lệ liên doanh do HDBT ban hành (Nghị định 28-HDBT ngày 23 tháng 3 năm 1989, trong đó Viện nghiên cứu quản lí kinh tế TW xây dựng với sự đóng góp ý kiến của chúng tôi thông qua một bản dự thảo qui chế liên doanh liên kết) tới các liên doanh, đồng thời chọn địa điểm để tiến hành kiểm tra một số mô hình thực chứng về liên kết đưa khoa học kĩ thuật và công nghệ vào sản xuất.

Năm 1990 : Sáu tháng đầu năm chúng tôi đã kết hợp với Trung tâm nghiên cứu NNTS III Nha trang đưa giống tôm sú và tôm càng xanh về kết hợp với một số cơ sở liên doanh, trại giống, Sở Thủy sản, một số HTX và gia đình ở Quảng Ngãi để ương và nuôi thử thành công tôm càng và tôm sú theo mô hình triển khai kích thích cho nhiều vùng khác nhau của tỉnh Quảng Ngãi kết hợp trong qui hoạch phát triển.

IV- CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU :

Các kết quả nghiên cứu về những vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và quản lí kinh tế chỉ có thể thể hiện qua những việc vạch ra các định hướng hoạt động và đường lối chính sách hoặc chỉ đường cho việc tổ chức cơ cấu hoặc qui chế quản lí và các mô hình theo đó mà triển khai một loại hoạt động nào đó vào thực tiễn rộng rãi.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài rất rộng và bao gồm nhiều lĩnh vực. Ở đây chúng tôi điểm lại một số kết luận quan trọng trong các nghiên cứu về ba lĩnh vực : mô hình liên doanh liên kết gắn khoa học với sản xuất, các mô hình kinh tế kỹ thuật trong nuôi tôm xuất khẩu và một số vấn đề về cơ chế chính sách trong liên doanh liên kết cũng như trong việc phát triển nuôi tôm xuất khẩu.

1- Các kết quả nghiên cứu về mô hình liên doanh liên kết :

Các kết quả nghiên cứu về mặt lý luận mô hình liên doanh liên kết trong ngành thủy sản cũng như đặc thù về sự phát triển mô hình này trong thực tiễn đã được chúng tôi trình bày chi tiết trong bản báo cáo tại Hội thảo về mô hình liên doanh liên kết phát triển tôm xuất khẩu tổ chức vào đầu tháng 8-1988. Qua thảo luận các báo cáo khoa học, các nhà hoạt động khoa học và hoạt động thực tiễn đều đã đi đến nhất trí với chúng tôi về những kết luận sau đây :

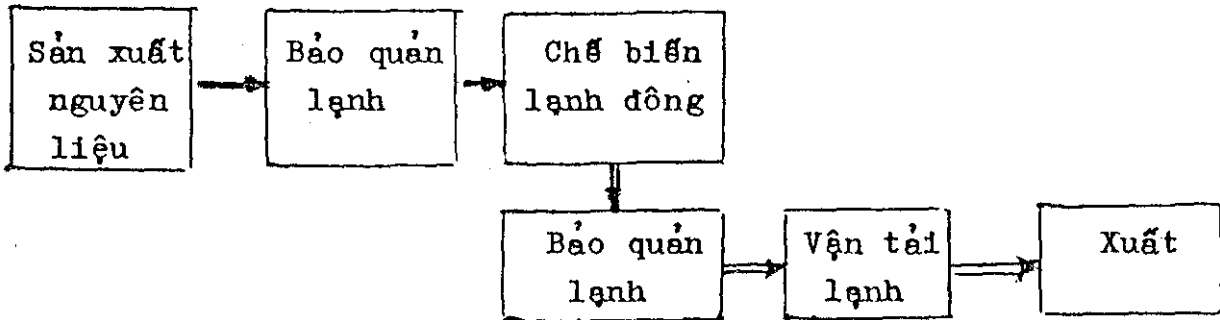
- Mô hình với chức năng phản ánh một thực thể nằm trong một bối cảnh không gian và thời gian nhất định tương ứng với điều kiện đang tồn tại được chọn lọc phản ánh hoặc dự kiến trước. Mô hình liên doanh liên kết được hình thành trong ngành thủy sản, nhất là trong sản xuất và kinh doanh tôm xuất khẩu, trong những đặc điểm và điều kiện kinh tế đặc thù là :

+ Tôm-rong câu là những hàng hóa và hơn thế, chúng là những hàng hóa đặc biệt hàm chứa tô độc quyền lũng đoạn rất cao. Các sản phẩm này chủ yếu được cuốn hút vào xuất khẩu. Hoạt động sản xuất và kinh doanh những sản phẩm này trở nên một mặt hoạt động chuyên phục vụ xuất khẩu, gắn chặt với thị trường nước ngoài.

+ Tôm-rong câu nhất là tôm là mặt hàng sản xuất kinh doanh có lãi xuất cao nhất có sức hấp dẫn mạnh mẽ nhất trong tất cả các mặt sản xuất kinh doanh nhằm mục đích xuất khẩu ở nước ta.

+ Tôm và rong câu là những sản phẩm mà sản xuất ra chúng mang tính chất rất phân tán, có tính mùa vụ ngặt nghèo và thất thường, khối lượng sản xuất tập trung không lớn. Nguyên liệu thu được sau quá trình khai thác nhất là tôm, lại mang đặc tính mau vụn chóng thối. Đặc tính này gây ra hiệu quả là người sản xuất trực tiếp ra nguyên liệu không thể tự mình sản xuất ra sản phẩm cuối cùng trong một chu kì khép kín và không tích trữ được sản phẩm để biến thành các lô hàng hóa. C

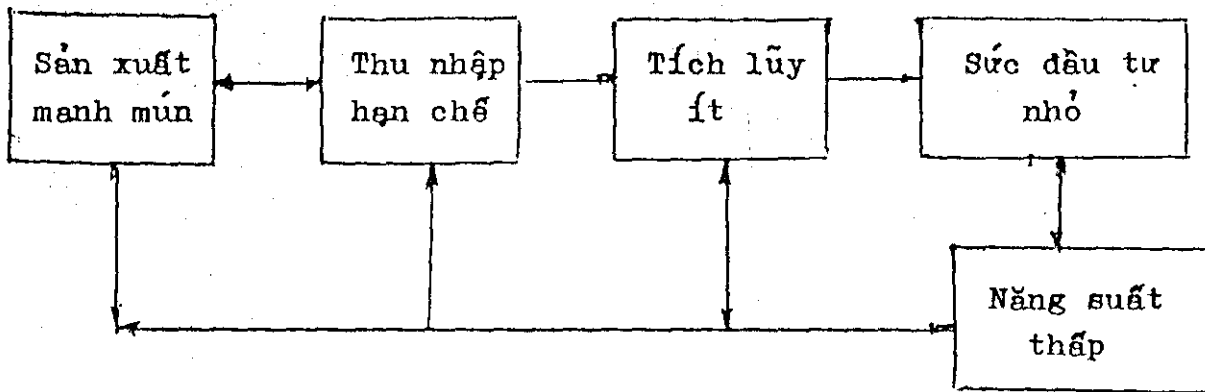
Công nghệ sản xuất kinh doanh những mặt hàng này nói chung đòi hỏi phải tuân theo một chế độ thời gian nghiêm ngặt và trình tự chặt chẽ :



Các khâu này tuy liên quan chặt chẽ với nhau nhưng lại không thể bao trùm liên nhau. Ít nhất trong dây chuyền này phải có ba chủ thể riêng rẽ hoạt động : người sản xuất nguyên liệu- người chế biến nguyên liệu- người xuất khẩu. Sự ráp nối hoặc bắt tay với nhau giữa những chủ thể sản xuất kinh doanh này là một yêu cầu khách quan.

+ Sản xuất ra nguyên liệu, dù là khai thác trực tiếp hay nuôi trồng ra là những mặt sản xuất phân tán, manh mún nhưng lại đòi hỏi đầu tư lớn. Người sản xuất tự thân thường không đủ vốn để đầu tư thích đáng vào việc xây dựng cơ sở vật chất cho sản xuất và tiếp thu kĩ thuật mới. Việc sản xuất lại thường bị tự nhiên chi phối không ổn định và chắc chắn làm cho người sản xuất

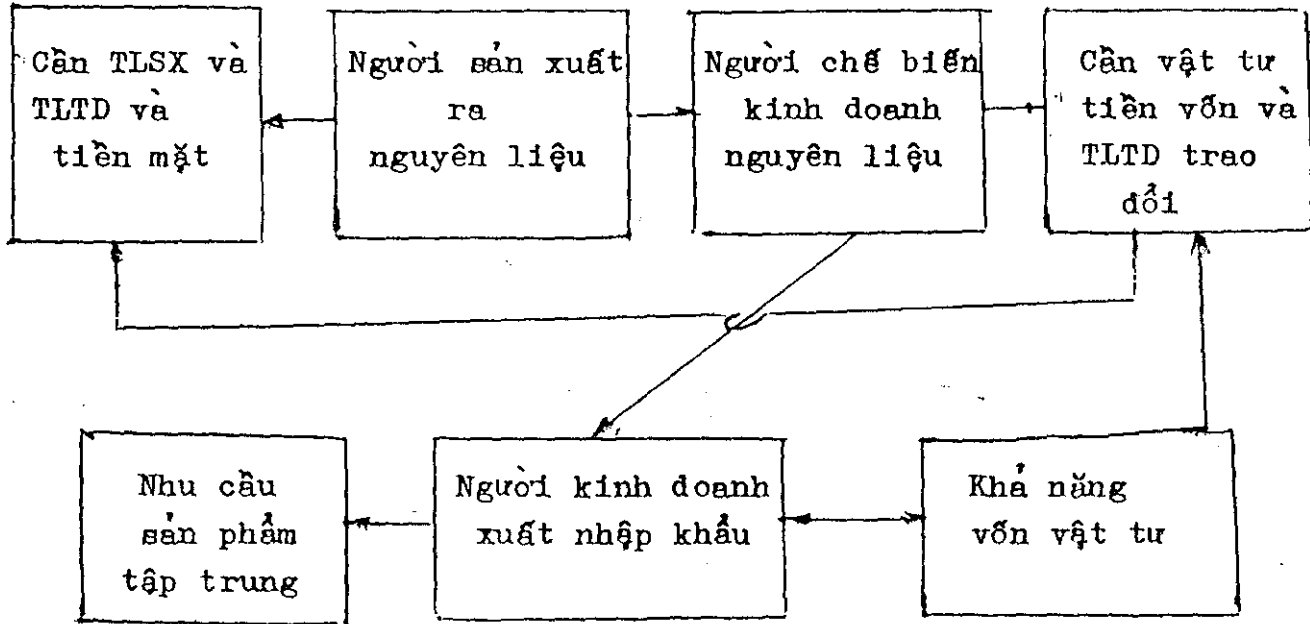
luôn luôn bị tâm lý thất bại, mạo hiểm chi phối. Vì vậy họ rất muốn được hỗ trợ, rất muốn được gánh chịu chung sự mạo hiểm. Có thể biểu diễn tình trạng đó theo sơ đồ sau :



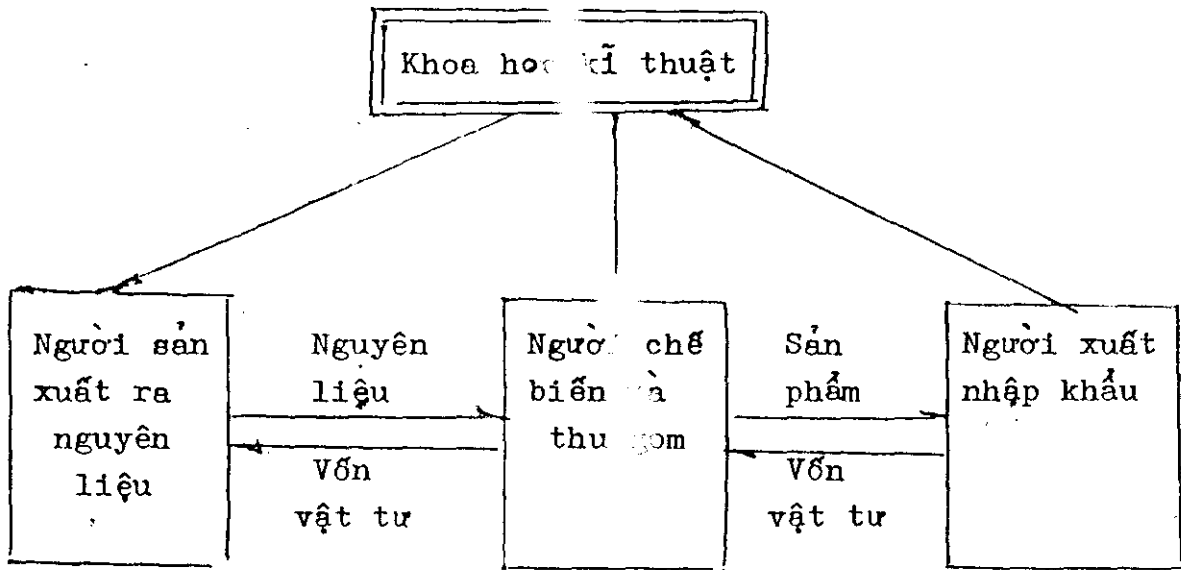
Tình trạng này như một vòng luẩn quẩn khép kín không tháo gỡ được nếu không có một lực phá vỡ tác động từ ngoài.

+ Ở khâu tàng trữ, sơ chế, chế biến, cũng do những đặc điểm trên đây đã phân tích, không thể đặt xa nơi sản xuất ra nguyên liệu mà phải đặt gần và bằng biện pháp thu gom để tập trung nguyên liệu phục vụ cho chế biến. Những cơ sở như vậy cần hai loại vốn để phát triển : vốn xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho việc bảo quản sơ chế, chế biến và phương tiện hiện đại để thu gom kịp thời, vốn lưu động lớn và được chuyển hóa nhanh nhạy thành hàng hóa có sức hấp dẫn hoặc tiền mặt để trao đổi nhanh, để đủ sức thu gom nguyên liệu từ người sản xuất kịp thời. Một đất nước có bờ biển dài trên 3.000 km với hàng trăm huyện ven biển không dễ gì một tổ chức kinh tế dù lớn đến đâu chẳng nữa cũng không thể với tay tới từng vùng, từng cơ sở sản xuất nguyên liệu. Do vậy cần phải tổ chức ở từng vùng nguyên liệu đó các cơ sở chế biến kinh doanh phù hợp. Nhưng các tổ chức chế biến kinh doanh như hiện nay được phân cấp cho các địa phương, lại không đủ vốn để tổ chức hoạt động. Mâu thuẫn ấy chỉ có thể giải quyết khi các

tổ chức kinh tế-chế biến-kinh doanh từng miền gắn với các tổ chức kinh tế lớn có thể tạo ra vốn và vật tư lớn và nhanh. Các tổ chức đó hiện nay chỉ có thể là các tổ chức sản xuất kinh doanh lớn có quan hệ kinh doanh trực tiếp với nước ngoài. Có thể biểu diễn mối tương quan đó theo một sơ đồ như sau :



+ Trong tình hình hiện nay để tăng nhanh sản lượng tôm đồng thời tăng giá trị xuất khẩu bằng con đường tăng chất lượng chế biến cần phải đi sâu giải quyết tốt các vấn đề qui hoạch phát triển và kĩ thuật nuôi trồng, công nghệ cũng như chế biến cho năng suất cao, chất lượng cao. Các cơ sở sản xuất và kinh doanh trực tiếp chưa thể đáp ứng ngay nhu cầu này. Trong khi đó các tổ chức khoa học lại tách rời các mặt hoạt động trên. Do vậy để nâng cao chất lượng hoạt động chung ta thấy cần kết hợp theo mô hình sau thành một thể thống nhất :



Khoa học kĩ thuật có thể thâm nhập vào tổ chức kinh tế bằng con đường hòa nhập vào các tổ chức đó hoặc liên doanh với các tổ chức đó. Các tổ chức nghiên cứu của ta thường được tổ chức và hoạt động theo hướng nghiên cứu đa chức năng do vậy việc hòa nhập vào các tổ chức kinh tế còn nhiều khó khăn. Vì vậy tổ chức liên doanh liên kết chúng với các tổ chức kinh tế là điều kiện tốt để duy trì hoạt động của các tổ chức nghiên cứu nhằm tăng thêm hiệu quả nghiên cứu đồng thời góp phần tăng thêm hiệu quả của sản xuất kinh doanh.

Những phân tích trên, cùng với những cơ sở lí luận về liên doanh liên kết cho thấy liên doanh liên kết gắn khoa học với sản xuất và kinh doanh trong ngành thủy sản là việc làm hợp qui luật phát triển, cần thiết và là cách tổ chức hoạt động kinh tế xã hội tối ưu trong thời kì quá độ xây dựng CNXH ở nước ta.

- Các liên doanh thủy sản ra đời tuy còn nhiều mặt về tổ chức và cơ chế, nghiên cứu lại song đã nhanh chóng tác động có hiệu quả đến việc sản xuất kinh doanh tôm và có những tác động tích cực đến việc biến đổi bộ mặt kinh tế-xã hội vùng duyên hải.

Liên doanh liên kết là hoạt động đúng hướng đã chứng minh là cách đi phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế nước ta nói chung và ngành kinh tế thủy sản nói riêng. Nếu chúng ta hiểu thực chất của việc cải tạo QHSX là đưa người sản xuất đi theo quỹ đạo của CNXH thì hình thức liên doanh liên kết là một phương thức cải tạo tốt nhất. Liên doanh là trụ xoay thu hút vào quỹ đạo vận động của nó các thành phần kinh tế khác nhau của nền kinh tế nhiều thành phần. Tất cả các thành phần kinh tế được thu hút và vận động một cách tự nhiên theo những đường sức mà các hoạt động có tổ chức của nền kinh tế XHCN tạo ra. Lực hút của các liên doanh chính là đầu tư và khoa học kỹ thuật mà nó tạo lập được.

- Nghiên cứu thực chất tổ chức và hoạt động của các liên doanh đã được thành lập đến tận điểm đầu năm 1988, chúng tôi đã rút ra một số kết luận : K

Hầu hết các tổ chức kinh tế có tên gọi là liên doanh trong ngành thủy sản kể cả về tổ chức cũng như hoạt động đều chưa thể hiện tính chất liên doanh mà mới ở dạng liên kết. Chưa liên doanh nào thực hiện được nguyên tắc cơ bản của liên doanh là "Cùng chung vốn, chung sức, cùng làm, lãi cùng chia, lỗ cùng chịu".

Cấp TW, mà người đại diện thường là Seaprodex tham gia các liên doanh với tư cách là người ứng hoặc cho vay vốn và ứng hàng hóa vật tư chứ không phải là người đóng góp vốn và kỹ thuật. Các cấp tỉnh, huyện thực chất chỉ làm nhiệm vụ kinh doanh về các phương thức khác nhau của việc trao đổi và mua bán chứ thực chất chưa liên doanh với người trực tiếp sản xuất. Vì thế quan hệ giữa những người sản xuất trực tiếp với các tổ chức liên doanh rất lỏng lẻo và việc tổ chức đưa khoa học kỹ thuật vào các đơn vị sản xuất trực tiếp rất khó khăn hầu như chưa làm được gì đáng kể, ngoài việc tác động vào khâu bảo quản và chế biến sản phẩm.

Về mặt tác động vào khâu quản lí cũng chưa thể hiện được sức mạnh của việc liên doanh là phải tăng năng lực sản xuất cho các cơ sở sản xuất và kinh doanh cấp dưới. Việc điều hành sản xuất kinh doanh ở cơ sở chủ yếu vẫn gắn với quản lí hành chính lãnh thổ mà chưa có những tác động chủ động của các cấp bên trên. Việc cùng tham gia quản lí mới dừng lại ở ý nghĩa văn bản hình thức hoặc chỉ đóng khuôn trong vai trò tham mưu.

Ngay từ năm 1988 chúng tôi cũng đã vạch ra những yếu điểm tồn tại của mô hình LDLK được tổ chức trong ngành thủy sản đến thời điểm đó là :

a) Hầu hết các tổ chức kinh tế có tên gọi là liên doanh trong ngành thủy sản hiện nay kể cả về mặt tổ chức cũng như hoạt động đều chưa thể hiện tính chất liên doanh thực thụ mà mới ở dạng liên kết.

b) Mô hình hiện nay của các liên doanh đều theo kiểu liên doanh-kinh doanh-kinh doanh. Các khâu chính của sản xuất chưa tham gia một cách trực tiếp vào quá trình này. Việc gắn hoạt động sản xuất vào quá trình này chủ yếu thông qua phương thức kinh doanh đổi hàng hoặc buôn bán thuần túy làm hạn chế tác dụng mở rộng và phát triển sản xuất và làm cho lực lượng KHKT rất khó gia nhập vào các hoạt động đó, do vậy không phát huy được sức mạnh của KHKT trong việc phát triển sản xuất kinh doanh.

c) Các cấp kinh doanh tham gia liên doanh phần đông còn mang nhiều mưu đồ lợi dụng nhau, cho nên đi vào hoạt động họ dùng nhiều thủ đoạn khác nhau của trao đổi và mua bán chứ không phát triển các quan hệ trực tiếp với người sản xuất, với các tổ chức KHKT để thực sự đẩy sản xuất đi lên.

Sự phân cấp quản lí không rõ ràng và không có sự phân định rạch ròi giữa quản lí Nhà nước với quản lí kinh tế trong